

UBND TỈNH BÌNH PHƯỚC
BAN QLDA ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Số: 50/QĐ-BQLDA

Bình Phước, ngày 07 tháng 3 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt điều chỉnh dự toán xây dựng công trình và dự toán gói thầu một số gói thầu thuộc công trình: dự án thành phần số 9: Sửa chữa cấp bách đảm bảo an toàn một số hồ chứa tỉnh Bình Phước, thuộc dự án Sửa chữa cấp bách đảm bảo an toàn hồ, đập chứa nước.

GIÁM ĐỐC BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN

Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 ngày 29/11/2024;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ về Quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/2/2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ nghị định số 72/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ quy định chính sách giảm thuế giá trị gia tăng theo Nghị quyết số 142/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024 của Quốc hội;

Căn cứ Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc ban hành định mức xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về Hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;

Căn cứ Thông tư 09/2024/TT-BXD ngày 30/8/2024 sửa đổi, bổ sung một số định mức xây dựng ban hành tại thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

Căn cứ các Quyết định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn: số 3233/QĐ-BNN-KH ngày 21/7/2021 về việc Phê duyệt chủ trương đầu tư; số 4351/QĐ-BNN-TCTL ngày 10/11/2021 về việc phê duyệt nhiệm vụ, dự toán khảo sát, lập báo cáo nghiên cứu khả thi; số 1421/QĐ-BNN-KH ngày 07/4/2023 về việc điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án Sửa chữa cấp bách đảm bảo an toàn hồ, đập chứa nước;

Căn cứ Quyết định số 6011/QĐ-BNN-TL ngày 29/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc phê duyệt Dự án thành phần số 9: Sửa chữa cấp bách đảm bảo an toàn một số hồ chứa tỉnh Bình Phước, thuộc dự án Sửa chữa cấp bách đảm bảo an toàn hồ, đập chứa nước;

Căn cứ Quyết định số 11/QĐ-BQLDA ngày 17/01/2025 của Ban QLDA đầu tư xây dựng tỉnh về việc phê duyệt thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở Dự án thành phần số 9: Sửa chữa cấp bách đảm bảo an toàn một số hồ chứa tỉnh Bình Phước, thuộc dự án Sửa chữa cấp bách đảm bảo an toàn hồ, đập chứa nước;

Căn cứ Quyết định số 810/QĐ-BNN-TL ngày 20/02/2025 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu (đợt 2) Dự án thành phần số 9: Sửa chữa cấp bách đảm bảo an toàn một số hồ chứa tỉnh Bình Phước, thuộc dự án Sửa chữa cấp bách đảm bảo an toàn hồ, đập chứa nước;

Căn cứ thông báo giá số 481/SXD-QLXD ngày 13/02/2025 của Sở Xây dựng về việc công bố giá các loại vật liệu xây dựng chủ yếu trên địa bàn tỉnh Bình Phước tháng 01/2025.; Thông cáo báo chí số 11/2025/PLX-TCBC ngày 27/02/2025 của Petrolimex về việc điều chỉnh giá xăng dầu;

Theo đề nghị của Tổ Quản lý dự án ODA và Phòng Kỹ thuật - Thẩm định (kèm theo hồ sơ dự toán xây dựng công trình điều chỉnh và Báo cáo kết quả thẩm định số ..~~81~~./BC-BQLDA ngày ~~07~~./3/2025).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh dự toán xây dựng công trình: Dự án thành phần số 9: Sửa chữa cấp bách đảm bảo an toàn một số hồ chứa tỉnh Bình Phước, với các nội dung như sau:

1. Giá trị dự toán xây dựng công trình điều chỉnh:

Đvt: đồng

STT	Khoản mục chi phí	Theo Quyết định số 11/QĐ-BQLDA ngày 17/01/2025	Điều chỉnh	Chênh lệch tăng (+); giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)
1	Chi phí xây dựng	36.396.758.717	36.570.745.204	+173.986.487
2	Chi phí thiết bị	3.945.036.212	3.221.001.727	-724.034.485
3	Chi phí QLDA	971.993.917	959.734.607	-12.259.310
4	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	5.891.421.245	5.898.773.480	+7.352.235
5	Chi phí khác	3.950.042.538	3.945.573.656	-4.468.882
6	Chi phí dự phòng	7.762.747.371	8.322.171.326	+559.423.955
		58.918.000.000	58.918.000.000	0

(Chi tiết theo phụ lục đính kèm)

2. Lý do điều chỉnh:

- Điều chỉnh, bổ sung một số định mức cho phù hợp theo Thông tư 09/2024/TT-BXD ngày 30/8/2024 của Bộ Xây dựng; cập nhật giá vật tư, nhiên liệu theo thông báo giá số 481/SXD-QLXD ngày 13/02/2025 của Sở Xây dựng và

Thông cáo báo chí số 11/2025/PLX-TCBC ngày 27/02/2025 của Petrolimex; chuẩn xác khối lượng một số hạng mục theo hồ sơ thiết kế đã được phê duyệt; chuẩn xác cự ly vận chuyển một số vật tư chủ yếu.

- Bổ sung dự toán chi tiết cho phần mềm phục vụ công tác giám sát, quan trắc thăm, dự báo lũ và hỗ trợ điều hành hồ chứa.

(Kèm theo hồ sơ dự toán xây dựng công trình điều chỉnh đã được thẩm định)

Điều 2: Phê duyệt dự toán gói thầu một số gói thầu thuộc công trình: Dự án thành phần số 9: Sửa chữa cấp bách đảm bảo an toàn một số hồ chứa tỉnh Bình Phước: Theo bảng phụ lục đính kèm

Điều 3. Các nội dung khác không điều chỉnh tại Quyết định này thực hiện theo Quyết định số 11/QĐ-BQLDA ngày 17/01/2025 của Ban QLDA đầu tư xây dựng tỉnh Bình Phước. Giao Tổ quản lý dự án ODA thực hiện các bước tiếp theo đúng quy định của pháp luật về đầu tư xây dựng; Thực hiện đầy đủ các kiến nghị của Phòng Kỹ thuật – Thẩm định tại Báo cáo số ..84../BC-BQLDA ngày 07/3/2025.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ban QLDA; Trưởng các phòng, bộ phận: Kỹ thuật – Thẩm định; Tài chính – Kế toán; Tổ quản lý dự án ODA; Giám đốc đơn vị tư vấn thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

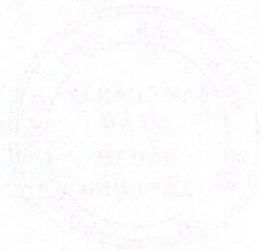
Nơi nhận:

- Bộ NN và MT;
- UBND tỉnh;
- Cục QLXDCT Thủy lợi; Vụ KH-TC
- Các sở: Tài chính; NN&MT (đ/b);
- Kho bạc Nhà nước Bình Phước;
- GĐ, PGĐ Ban;
- Như điều 4;
- Lưu: VT, ODA, KT-TĐ.



GIÁM ĐỐC

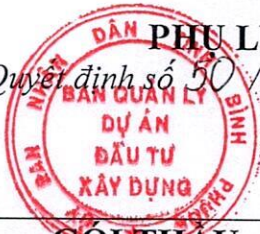
Dinh Tiến Hải



100-300000-100

PHỤ LỤC: DỰ TOÁN GÓI THẦU

Kèm theo Quyết định số 50/QĐ-BQLDA ngày 07/3/2025 của Ban QLDA đầu tư xây dựng tỉnh)



ĐVT: Đồng.

STT	GÓI THẦU	Giá trị
1	Thi công xây dựng và lắp đặt thiết bị hồ Suối Giai. Ký hiệu XL+TB01.	30.614.047.438
-	Chi phí xây dựng và thiết bị:	29.156.235.655
-	Chi phí dự phòng (5%):	1.457.811.783
2	Thi công xây dựng và lắp đặt thiết bị hồ Nông trường 2 – Đội 7. Ký hiệu XL+TB02.	11.167.286.840
-	Chi phí xây dựng và thiết bị:	10.635.511.276
-	Chi phí dự phòng (5%):	531.775.564
3	Giám sát thi công xây dựng và lắp đặt thiết bị gói thầu XL + TB01 và LX+TB02	825.069.926
4	Giám Lập Hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu: XL+TB01; XL+TB02; TV06; TV9; PTV02. Ký hiệu TV07.	153.675.247
5	Thẩm định Hồ sơ mời thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu. Ký hiệu TV08.	112.112.517
6	Kiểm toán độc lập. Ký hiệu TV12.	275.651.398
7	Bảo hiểm công trình trong thời gian xây dựng và lắp đặt thiết bị gói thầu XL+TB01 và XL+TB02	318.682.053



TỔNG HỢP DỰ TOÁN CÔNG TRÌNH

Dự án: Dự án thành phần số 9: Sửa chữa cấp bách đảm bảo an toàn một số hồ chứa tỉnh Bình Phước.
Kèm theo Quyết định số 50 /QĐ-BQLDA ngày 07/3/2025 của Ban QLDA đầu tư xây dựng tỉnh

Đơn vị tính: đồng

STT	Khoản mục chi phí	Ký hiệu	Hệ số ĐM	Cách tính	Chi phí trước thuế	Thuế giá trị gia tăng (thuế	Chi phí sau thuế
1	Chi phí xây dựng	Gepxd			33.861.801.115	2.708.944.089	36.570.745.204
1	Hồ Suối Giai				25.216.412.608	2.017.313.009	27.233.725.617
2	Hồ Nông Trường 2				8.645.388.507	691.631.080	9.337.019.587
II	Chi phí thiết bị	Gtb			3.022.695.707	198.306.020	3.221.001.727
1	Hồ Suối Giai						
-	Thiết bị				1.020.836.000	102.083.600	1.122.919.600
-	Phần mềm phục vụ công tác QL VH				795.687.425	3.903.013	799.590.438
2	Hồ Nông Trường 2						
-	Thiết bị				886.717.000	88.671.700	975.388.700
-	Phần mềm phục vụ công tác QL VH				319.455.282	3.647.707	323.102.989
III	Chi phí quản lý dự án				959.734.607		959.734.607
	Chi phí QLDA giai đoạn thực hiện đầu tư (Chi phí QLDA giai đoạn chuẩn bị dự án được tính trong mục a khoản 4 bảng này)	Gqlda	2,602%		959.734.607		959.734.607
IV	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	Gtv			5.463.738.008	435.035.472	5.898.773.480
a	Giai đoạn chuẩn bị đầu tư			Theo QĐ 108/QĐ-BQL2-KHTĐ ngày 21/11/2022 và văn bản số 67/BQL2-KHTĐ ngày 10/5/2022	864.655.646	67.108.883	931.764.529
b	Giai đoạn thực hiện đầu tư				4.599.082.362	367.926.589	4.967.008.951
1	Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát và giám sát khảo sát	Gtv1		Theo Hợp đồng số 01/2024/HĐ-LNVKS&GSKS - 2 HỒ	29.629.630	2.370.370	32.000.000
2	Chi phí tư vấn thiết kế BVTC-DT (bao gồm khảo sát địa hình, địa chất)	Gtv2		Gepxd+tb	1.903.194.444	152.255.556	2.055.450.000

59

STT	Khoản mục chi phí	Ký hiệu	Hệ số ĐM	Cách tính	Chi phí trước thuế	Thuế giá trị gia tăng (thuế)	Chi phí sau thuế
3	Chi phí thẩm tra dự toán công trình	Gtv3		Quyết định 154/QĐ-BQLDA ngày 29/8/2024	54.921.860	4.393.749	59.315.609
4	Chi phí thẩm tra thiết kế BVTC-DT	Gtv4		Quyết định 154/QĐ-BQLDA ngày 29/8/2024	52.649.231	4.211.938	56.861.169
5	Chi phí giám sát thi công xây dựng	Gtv5	2,192%	Gcp _{xd}	742.250.680	59.380.054	801.630.735
6	Chi phí giám sát lắp đặt thiết bị	Gtv6	0,718%	Gcpt _b	21.702.955	1.736.236	23.439.192
7	Chi phí Lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu (TT12/2021/TT-BXD)	Gtv7			142.291.895	11.383.352	153.675.247
	Chi phí Lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng		0,239%	Gcp _{xd}	80.997.428	6.479.794	87.477.223
	Chi phí Lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu lắp đặt thiết bị		0,281%	Gt _b	8.493.775	679.502	9.173.277
	Chi phí Lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu giám sát thi công xây dựng		0,816%		6.056.766	484.541	6.541.307
	Chi phí Lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu gói thầu lắp đặt thiết bị			Tối thiểu	2.777.778	222.222	3.000.000
-	Chi phí Lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu gói thầu lập phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp		0,816%		10.839.480	867.158	11.706.638
-	Chi phí Lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thiết kế BVTC-DT			Quyết định 154/QĐ-BQLDA ngày 29/8/2024	14.237.780	1.139.022	15.376.802
-	Chi phí Lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu gói thầu xử lý môi		0,816%		18.888.889	1.511.111	20.400.000
8	Chi phí lập quy trình vận hành hồ chứa	Gtv8		Quyết định 6011/QĐ-BNN-TL ngày 29/12/2023	324.074.074	25.925.926	350.000.000
9	Chi phí lập phương án ứng phó với hướng khẩn cấp	Gtv9		Tạm tính	1.328.367.593	106.269.407	1.434.637.000
V	Chi phí khác	Gk			3.664.705.548	280.868.108	3.945.573.656
1	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu thi công xây dựng (Nghị định 24/2024/NĐ-CP)	Gk1			103.807.886	8.304.631	112.112.517



STT	Khoản mục chi phí	Ký hiệu	Hệ số ĐM	Cách tính	Chi phí trước thuế	Thuế giá trị gia tăng (thuế)	Chi phí sau thuế
-	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu thi công xây dựng		0,200%	Gcpxd	73.688.420	5.895.074	79.583.494
-	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu lắp đặt thiết bị		0,200%	Gtb	6.045.391	483.631	6.529.022
-	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu giám sát thi công xây dựng và thiết bị				9.259.259	740.741	10.000.000
+	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu giám sát thi công xây dựng		0,200%	Tối thiểu	4.629.630	370.370	5.000.000
+	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu giám sát lắp đặt thiết bị		0,200%	Tối thiểu	4.629.630	370.370	5.000.000
-	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu lập phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp			Tối thiểu	4.629.630	370.370	5.000.000
-	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu thiết kế BVTC-DT			Quyết định 154/QĐ-BQLDA ngày 29/8/2024	5.555.556	444.444	6.000.000
-	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu xử lý môi			Tối thiểu	4.629.630	370.370	5.000.000
2	Chi phí lập nhiệm vụ các gói (cắm mốc, mối, quy trình vận hành, lập phương án ứng phó tình huống khẩn cấp)	Gk2		Tạm tính	148.951.000	11.916.080	160.867.080
3	Bảo hiểm công trình (TT67/2023/TT-BTC)	Gk3	0,800%	Gcpxd	295.075.975	23.606.078	318.682.053
4	Phí thẩm định thiết kế BVTC (TT27/2023/TT-BTC)	Gk4		Quyết định 154/QĐ-BQLDA ngày 29/8/2024	37.119.601		37.119.601
5	Phí thẩm định dự toán (TT27/2023/TT-BTC)	Gk5		Quyết định 154/QĐ-BQLDA ngày 29/8/2024	35.604.516		35.604.516
6	Chi phí cắm mốc chỉ giới đầu mối	Gk6		Quyết định 6011/QĐ-BNN-TL ngày 29/12/2023	240.178.167	19.214.253	259.392.420
7	Chi phí khảo sát và thi công mối	Gk7		Tạm tính	2.314.814.815	185.185.185	2.500.000.000
8	Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu bàn giao công trình	Gk8	20%	20% chi phí giám sát	152.790.727	12.223.258	165.013.985

STT	Khoản mục chi phí	Ký hiệu	Hệ số ĐM	Cách tính	Chi phí trước thuế	Thuế giá trị gia tăng (thuế	Chi phí sau thuế
9	Chi phí kiểm toán độc lập	Gk9	0,433%	TMĐT	255.232.776	20.418.622	275.651.398
10	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	Gk10	0,275%	TMĐT*50%	81.130.086		81.130.086
VI	Chi phí dự phòng	Gdp			7.705.714.190	616.457.135	8.322.171.326
	Chi phí dự phòng cho khối lượng và dự phòng cho yếu tố trượt giá	Gdp1		Tạm tính	7.705.714.190	616.457.135	8.322.171.326
	TỔNG CỘNG				54.678.389.176	4.239.610.824	58.918.000.000

57,7



